PHỤ LỤC 03: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bạch Mai (quy hoạch đường I khu dân cư Ngọc Hà)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1.760
2	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)			1		4.928
3	Đường 12 nối 13	Lê Lợi	Nguyễn Chí Thanh	3		1.760
4	Hoàng Diệu (qui hoạch số 3)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
5	Hoàng Hoa Thám (quy hoạch đường số 5 khu dân cư Ngọc Hà)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
6	Hoàng Việt (qui hoạch số 7 cũ)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
7	Hùng Vương (quy hoạch đường P)	Trường Chinh	đường vành đai khu Đô thị mới Phú Mỹ 22 ha	3		1.760
8	Huỳnh Tịnh Của (qui hoạch G cũ)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1.760
9	Lê Duẩn (qui hoạch số 26)	Quốc lộ 51	Ranh Khu TĐC 25ha	3		1.760
10	Lê Lợi (qui hoạch số 12)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
		Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1.760
11	Lê Quý Đôn (qui hoạch số 2)	Bạch Mai	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
12	Ngô Quyền (qui hoạch số 1)	Bạch Mai	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
13	Nguyễn Chí Thanh (qui hoạch số 13)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
14	Nguyễn Cư Trinh (qui hoạch số 4 cũ)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
15	Nguyễn Du (qui hoạch E)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Chí Thanh	3		1.760
16	Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2		2.970
17	Nguyễn Lương Bằng (qui hoạch số 10)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
18	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa	3		1.760
19	Nguyễn Trãi (qui hoạch số 11)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
		Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1.760
20	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	Quốc lộ 51	Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoei	2		2.970

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
21	Phạm Hữu Chí (qui hoạch F)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1.760
22	Phạm Ngọc Thạch (qui hoạch H)			3		1.760
23	Phạm Văn Đồng (qui hoạch số 27 cũ)	Quốc lộ 51	Ranh Khu TĐC 25ha	3		1.760
24	Phan Bội Châu (qui hoạch số 8)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1.760
25	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ)	Quốc lộ 51	hết tuyến	2		2.970
26	Tôn Đức Thắng (qui hoạch số 15)	Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1.760
27	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ)	Quốc lộ 51	hết tuyến	3		1.760
28	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 51 (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I)	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2		2.970
		Quốc lộ 51	hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2		2.970
29	Trường Chinh (đường 81)	Quốc lộ 51	Ranh giới xã Tóc Tiên	3		1.760
30	Những tuyến đường nội bộ và đường viền khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ			2		2.970
31	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên và không phải là hẻm chính của các đường phố loại 1, 2			3	0,45	792
32	Những tuyến đường nội bộ và đường viền khác thuộc khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22 ha)			3	0,45	792

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)	trọn tuyến		1	0,8	1.200
2	Đường Hắc Dịch – Bàu Phượng – Châu Pha	Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường Phước Tân - Châu Pha	1	0,512	768
3	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	vòng xoay Hắc Dịch	về phía Bắc dài 597m (Đoạn đã thi công mới có dãi cây xanh phân cách)	1	0,8	1.200
		vòng xoay Hắc Dịch	Đường Phước Tân - Châu Pha	1	0,64	960
4	Đường Hội Bài – Tóc Tiên	Quốc lộ 51	Chiều dài 3km	1	0,64	960
		Đoạn còn lại		1	0,512	768
5	Đường Láng Cát – Long Sơn	Quốc lộ 51	Giáp ranh xã Long Sơn	1	0,8	1200
6	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (huyện Tân Thành)	Quốc lộ 51	Ranh giới huyện Châu Đức	1	0,8	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
7	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên (Phước Hội - Tóc Tiên)	Quốc lộ 51	Đường Hắc Dịch -Tóc Tiên - Châu Pha	2		614
8	Quốc lộ 51: xã Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Tân Hòa, Tân Hải	ranh TT.Phú Mỹ	200m kể từ ranh TT.Phú Mỹ	1	2	3.000
		200m kể từ ranh TT.Phú Mỹ	400m kể từ ranh TT.Phú Mỹ	1	1,5	2.250
		ranh thị xã Bà Rịa	200m kể từ ranh thị xã Bà Rịa	1	1,5	2.250
		200m kể từ ranh thị xã Bà Rịa	300m kể từ ranh thị xã Bà Rịa	1	1,2	1.800
		Các đoạn còn lại		1		1.500
9	Đường Phước Tân – Châu Pha	Đoạn giáp ranh thị xã Bà Rịa 300m trở về huyện Tân Thành		1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
10	Đường Sông Xoài – Cù Bị	Đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao	Ranh giới huyện Châu Đức	2		614
11	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	Quốc lộ 51	Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha	1	0,512	768
12	Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (Thuộc xã Tóc Tiên)	Đường Hắc Dịch -Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới TT. Phú Mỹ	1	0,64	960
13	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Quốc lộ 51	Ranh KCN Mỹ Xuân B1	1	0,64	960
14	Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú Mỹ 1	1	1,8	2.700
15	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2	0,8	492
16	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa, có chiều rộng từ 4 m trở lên			2		614
17	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m			2	0,64	394
18	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên			2	0,8	492
19	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m			2	0,512	315
20	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên			2	0,64	394
21	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng dưới 4m			2	0,64	394
22	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng từ 4 m trở lên			2	0,8	492
23	Các tuyến đường giao thông còn lại do UBND huyện, xã quản lý (50m đầu)			3		252

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

PHỤ LỤC 04: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Âu Cơ (đường số 1 cũ)	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3		1.200
2	Bình Giã (đường số 3 cũ)	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2		2.025
3	Điện Biên Phủ (đường số 2 cũ)	Âu Cơ	Đường Quy hoạch số 25	2		2.025
4	Đinh Tiên Hoàng	Phùng Hưng	Hoàng Hoa Thám	3		1.200
5	Đường 9B	Ngô Quyền	Lê Lai	3		1.200
6	Đường Huyện Đỏ (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao) (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1)	Quốc lộ 56	lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1,3	975
7	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao) (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1)	Quốc lộ 56	lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1,3	975
8	Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ)	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		3.360
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		2.025
		Lê Lợi	Hùng Vương	2		2.025
9	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Âu Cơ	đường qui hoạch số 11	1		3.360
		đường qui hoạch số 11	giáp ranh xã Bình Ba	2		2.025
		Âu Cơ	giáp ranh xã Bàu Chinh	2		2.025
10	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Đến cuối đường	3		1.200
11	Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ)	cầu Suối Lúp	cầu Bình Giã	1		3.360
		cầu Suối Lúp	giáp ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	3		1.200
12	Lê Lai (đường số 13 cũ)	đường qui hoạch số 11	Lê Hồng Phong	2		2.025
13	Lê Lợi (đường số 16 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		3.360
		Âu Cơ	Lê Hồng Phong	2		2.025
14	Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ)	Lạc Long Quân	Hùng Vương	2		2.025
15	Ngô Quyền (đường số 14 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		3.360
16	Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)	Hùng Vương	Âu Cơ	2		2.025
		Hùng Vương	Đường Quy hoạch số 25	2		2.025
17	Nguyễn Du (đường số 9A cũ)	Lê Lợi	Đến cuối đường	3		1.200
18	Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ)	Âu Cơ	Hùng Vương	2		2.025
19	Những trục đường đối diện với khu chợ và trong Khu Trung tâm thương mại			1		3.360
20	Phùng Hưng (đường số 14A cũ)	Lê Lai	Đến cuối đường	3		1.200
21	Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ)	Âu Cơ	Đường quy hoạch số 11	2		2.025

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
22	Trần Phú (đường số 5 cũ)	Âu Cơ	đường quy hoạch số 25	2		2.025
23	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Ngô Quyền	3		1.200

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường số 19, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		2	0,8	492
2	Đường 21, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		2	0,8	492
3	Đường số 31, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào		2	0,8	492
4	Đường 765	sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào		2	0,8	492
5	Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào	cuối lô cao su Nông trường cao su Bình Ba thuộc xã Xuân Sơn	2		614
		cuối rừng Sao	Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc	2		614
		Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc	cầu Đá Bạc	2		614
		cầu đá Bạc và các đoạn còn lại	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	2	0,8	492
6	Đường Bình Giã – Đá Bạc – Long Tân	sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	giáp ranh huyện Đất Đỏ	2	0,8	492
7	Đường Bình Giã – Ngãi Giao – Quảng Thành	sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	đường Kim Long - Quảng Thành	2	0,8	492
8	Đường Cây Da - Liên Sơn	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	ấp Liên Sơn, xã Xà Bang	2	0,8	492
9	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh)	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	Lô cao su Nông trường Bình Ba	1	0,64	960
10	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba)	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	Lô cao su Nông trường Bình Ba	1	0,64	960
11	Đường Kim Long - Cầu Sắt	sau mét thứ 250 tính từ QL 56	Cầu Sắt, xã Kim Long	2	0,8	492
12	Đường Kim Long – Láng Lớn	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	2		614
		đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	đường Xà Bang – Láng Lớn	2	0,8	492

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
13	Đường Kim Long – Quảng Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	2		614
		đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	giáp ranh tỉnh Đồng Nai	2	0,8	492
14	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình	Ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	1	0,8	1.200
		ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	giáp ranh huyện Tân Thành	1		1.500
		Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (cũ)	giáp ranh huyện Tân Thành	1	0,8	1.200
		cầu Bình Giã	đường 765	1		1.500
		đường 765	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	1	0,8	1.200
		Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1		1.500
15	Đường liên tổ 45 ấp Bình Mỹ, xã Bình Ba	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đến cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,8	492
16	Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn	sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao -Hòa Bình	2	0,8	492
17	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Suối Nghệ	sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Nghĩa Thành	1	0,64	960
18	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	sau mét thứ 50 tính từ đường Xà Bang - Láng Lớn	Đường vào xã Cù Bị	2	0,8	492
19	Đường Quảng Phú – Phước An	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đường 765	2	0,8	492
20	Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	2	0,8	492
21	Đường Suối Nghệ – Mụ Bân	sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Cuối đường, giáp huyện Tân Thành	2	0,8	492
22	Đường Tân Hoà - Tân Xuân	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Đầu ấp Tân Xuân, xã Bàu Chinh	2	0,8	492
23	Đường Thạch Long-Khu 3	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	đường Kim Long - Quảng Thành	2	0,8	492
24	Đường vào ấp Hậu Cần	sau mét thứ 250 tính từ QL 56	ấp Hậu Cần, xã Quảng Thành	2	0,8	492
25	Đường vào ấp Quảng Thành 2, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	vào ấp Quảng Thành 2	2	0,8	492
26	Đường vào ấp Sông Cầu, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	vào ấp Sông Cầu	2	0,8	492
27	Đường vào ấp Tam Long	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	vào ấp Tam Long, xã Kim Long	2	0,8	492
28	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ)	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Bàu Sen	2	0,8	492

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
29	Đường vào thác Sông Ray	sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	thác Sông Ray (giáp huyện Xuyên Mộc)	2	0,8	492
30	Đường vào thôn Quảng Long	sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	thôn Quảng Long, xã Kim Long	2	0,8	492
31	Đường vào xã Cù Bị	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Cù Bị	2	0,8	492
32	Đường vào Xóm Tre	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Xóm Tre, xã Suối Nghệ	2	0,8	492
33	Đường Xà Bang – Láng Lớn	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	đường Ngãi Giao – Cù Bị	2		614
		đường Ngãi Giao – Cù Bị	cầu Suối Đá	2	0,8	492
		Cầu Suối Đá	đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	2		614
34	Đường Xóm lưới, xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đến cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,8	492
35	Quốc lộ 56:	đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao	đường vào chợ mới Bình Ba	1		1.500
		đường vào chợ mới Bình Ba	ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn (đường Đá Bạc - Suối Rao -Xuân Sơn cũ)	1	0,8	1.200
		ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	hết ranh Trường Ngô Quyền	1		1.500
		ranh Trường Ngô Quyền	đường vào ấp Sông Cầu	1	0,8	1.200
		đường vào ấp Sông Cầu	đường số 19 xã Nghĩa Thành	1		1.500
		đường số 19 xã Nghĩa Thành	giáp ranh Thị xã Bà Rịa	1	0,8	1.200
		ngã 3 đường Cùng (đường Huyện Đỏ)	hết ranh nhà Thờ Kim Long	1		1.500
		Nhà thờ Kim Long (hệ số 1,35 chỉ áp dụng đối với 50m đầu tiếp giáp với QL56)	ngã ba đường Kim Long - Láng Lớn	1	1,35	2.025
		ngã 3 đường Kim Long - Láng Lớn	đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	1		1.500
		đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	giáp ranh tỉnh Đồng Nai	1	0,8	1.200
36	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Ba	sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào các tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 56 và các tuyến đường còn lại		2		614
37	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Giã và xã Bình Trung	sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình và các tuyến đường còn lại		2	0,8	492

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
38	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình	Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình và các tuyến đường còn lại		2	0,8	492
39	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành	sau mét thứ 150m (mỗi bên) tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và các tuyến đường còn lại		2	0,8	492
40	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất)			2	0,8	492
41	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa, có chiều rộng từ 3m đến dưới 4m. (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất)			2	0,64	394
42	Đường Gò Thùng thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
43	Đường khu A lô 200 thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
44	Đường Nghĩa địa Sơn Lập - Tân Lập thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
45	Đường Nghĩa địa Tân Bình thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
46	Đường ông Phóng thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
47	Đường Phúc Lãm thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
48	Đường Sơn Thành thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
49	Đường Suối Đá thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
50	Đường Xuân Trường thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0,64	394
51	Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc	Tỉnh lộ 52 giáp cống Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	2	0,8	492
52	Tuyến Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình (cũ)	giáp ranh huyện Tân Thành	1	0,8	1.200
53	Đường Xuân Sơn – Đá Bạc	Sau mét thứ 200 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Đường Bình Ba – Đá Bạc – Xuân Sơn	2		614

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XUYÊN MỘC

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bạch Mai (Đường đá xô bồ)	Bình Giã	Phạm Văn Đồng	3		1.200
2	Bình Giã	QL 55	giáp QL 55 thuộc xã Xuyên Mộc	2	0,75	1.520
3	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:	giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu	cửa hàng Thanh Hoa	2		2.025
		Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thạnh	thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 - giáp Đường bên hông quán Nguyễn	2		2.025
4	Đoạn đường từ đường 27/4 đến giáp đường đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (bên hông quán Nguyễn)			2	0,75	1.520
5	Đoạn đường từ QL 55 đến đường Bình Giã (sau UBND huyện)			2	0,75	1.520
6	Đoạn giao QL 55 và đường 27/4 (Bên hông Chi cục thuế huyện)	QL 55	Đường 27/4	2	0,75	1.520
7	Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu			2		2.025
8	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang			2		2.025
9	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu			1		3.360
10	Đường vành đai thị trấn Phước Bửu	giáp Huỳnh Minh Thạnh	khu tái định cư thị trấn Phước Bửu	2	0,75	1.520
11	Đường Xuyên Phước Cơ:	ngã ba bến xe	giao đường 27/4,có vỉa hè	1	0,75	2.250
		đường 27/4	hết ranh giới TT. Phước Bửu	2		2.025
12	Hoàng Việt (Đường đá xô bồ)	Bình Giã	hết đường đá xô bồ	3		1.200
13	Hùng Vương	Đoạn có vỉa hè		2		2.025
14	Huỳnh Minh Thạnh:	Giáp QL 55	điểm giáp đường 27/4	1		3.360
		Giáp đường 27/4	giáp đường Hùng Vương	2		2.025
		giáp đường Hùng Vương	giáp đường Xuyên Phước Cơ	2	0,75	1.520
		trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)		2	0,75	1.520
		Đoạn còn lại (đá xô bồ)		4		750
15	Lê Lợi(Đường đá xô bồ)	QL 55	đường 27/4	3		1.200
16	Lý Tự Trọng	Đoạn có trải nhựa		2		2.025
17	Nguyễn Huệ (Đường đá xô bồ)	QL 55	đường 27/4	3		1.200
18	Nguyễn Minh Khanh	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
19	Nguyễn Văn Linh	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520
20	Phạm Hùng	Xuyên Phước Cơ	Huỳnh Minh Thạnh	2	0,75	1.520
		Huỳnh Minh Thạnh	giáp đường bên hông quán Nguyễn	2	0,75	1.520
21	Phạm Văn Đồng	QL 55	Bình Giã	2		2.025
22	QL55	(đoạn đường 1 chiều TT. Phước Bửu có vỉa hè)		1		3.360
23	Tôn Đức Thắng	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520
24	Tôn Thất Tùng	QL 55	Bình Giã	2	0,75	1.520
25	Trần Hưng Đạo	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520
26	Trần Phú	Đoạn đường nhựa có vỉa hè		2		2.025
		Đoạn đường còn lại (đá xô bồ)		4		750
27	Trần Văn Trà	QL 55	đường 27/4	2	0,75	1.520
28	Võ Thị Sáu	QL 55	ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân	2		2.025
29	Đường có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			4		750
30	Đường lô khu Tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m			2	0,75	1.520
31	Đường lô khu Tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên			2		2.025
32	Các tuyến đường còn lại chưa xác định ở trên được nhà nước đầu tư xây dựng, do huyện, thị trấn quản lý			4		750

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đoạn đi Hồ Cốc:	giao QL 55	trụ sở Khu BTTN BC-PB	1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0,64	960
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng			1	0,8	1.200
3	Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu			1	0,64	960
4	Đường bên hông chợ Bình Châu	đầu thửa đất số 28& 246 tờ BĐ số 55	hết thửa đất số 57&293 tờ BĐ số 56	1	0,8	1.200
5	Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc			1		1.500
6	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Quốc lộ 55	hết thửa đất số 296 &247 tờ BĐ số 10	1	0,64	960
		thửa đất 244&298 tờ bản đồ số 10	hết thửa 451&477 tờ bản đồ số 15	1	0,512	768
		thửa đất số 476&452 tờ bản đồ số 15	thửa đất 374&390 tờ bản đồ 16	1	0,64	960
		thửa 376&388 tờ BĐ 16	giao với đường nhựa	1	0,512	768
7	Đường liên tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)					
	a. Đoạn xã Phước Thuận					
	- Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè	giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc)	giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu	1	1,5	2.250
	- Đoạn 2	đường 27/4	hết ranh giới thị trấn Phước Bửu	1	1,35	2.025

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
7	*- Đoạn 3*	Các đoạn còn lại		1		1.500
	b. Đoạn thuộc xã Phước Tân	giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè)		1	1,35	2.025
		giáp đoạn có vỉa hè	hết thửa đất số 2 tờ BĐ số 1	1		1.500
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình					
	- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã	đầu thửa đất số 98 và thửa đất số 99, tờ BĐ số 08 (bản đồ đo mới)	hết thửa đất số 150 và thửa số 149, tờ bản đồ số 03 (bản đồ đo mới)	1		1.500
	- Đoạn 2	các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	d. Đoạn thuộc xã Hòa Hưng	đầu thửa đất số 335, tờ BĐ số 12	hết thửa đất số 10, tờ BĐ số 10	1		1.500
		các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	e. Đoạn thuộc xã Bàu Lâm	đầu thửa đất số 697, tờ BĐ số 71	hết thửa đất số 11, tờ BĐ số 71	1		1.500
		Các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	g. Đoạn thuộc xã Tân Lâm	đường GTNT ấp Suối Lê - đầu thửa đất số 519, tờ BĐ số 57	đường GTNT Tân Lâm-Hòa Hiệp - hết thửa đất số 302, tờ BĐ số 42	1		1.500
		các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
8	Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly			1		1.500
9	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)			1		1.500
10	Đường liên tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)					
	a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc					
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã	đầu thửa đất số 5315& 5318, tờ bản đồ số 7	hết thửa đất số 1161& 1162, tờ bản đồ số 2	1		1.500
	- Đoạn 2	đường giao thông nông thôn - đầu thửa đất 1159&1160	Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thửa 1100&1101 tờ BĐ số 2	1	0,8	1.200
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Trường mẫu giáo trung tâm - đầu thửa đất số 380 tờ bản đồ 26	nhà thờ - hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 17	1		1.500
		các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:	trường Trần Đại Nghĩa - đầu thửa đất số 23, tờ BĐ 31	ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 217, tờ BĐ 24	1		1.500
		Tư Thắng - đầu thửa đất số 63, tờ BĐ 38	trường Trần Đại Nghĩa - hết thửa đất số 13, tờ BĐ 31	1	0,8	1.200
		Đoạn còn lại		1	0,64	960
11	Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu:	ngã ba Láng Găng	giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)	1		1.500
		ngã ba chợ cũ	Bến Lội	1		1.500
	Đường ven biển:					
	- Đoạn 1	cầu Lộc An	ngã tư Hồ Tràm	1	0,8	1.200
	- Đoạn 2	ngã ba khu du lịch Hồng Phúc	hết khu du lịch Ngân Hiệp	1	0,64	960

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
12	*- Đoạn 3*	ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận	hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu (qua hàng rào chắn của khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu)	1	0,64	960
	- Đoạn 4: Đoạn hết thửa đất số 41 tờ BĐ	Đoạn có vỉa hè		1	1,35	2.025
		Đoạn chưa có vỉa hè		1	0,8	1.200
	- Đoạn 5	thửa đất số 2&3 tờ BĐ số 43	cầu Suối Đá 2	1	0,64	960
	- Đoạn 6	cầu Suối Đá 2	giáp Quốc lộ 55	1	0,8	1.200
13	Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bưng Riềng, Bình Châu, Phước Thuận					
	a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:					
	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	đầu thửa đất số 14&90, tờ BĐ số 03	hết thửa đất số 74&110, tờ BĐ số 03	1	1,35	2.025
	- Đoạn 2	thửa đất số 248 và 111, tờ bản đồ số 03	hết thửa đất số 47, tờ BĐ số 06 – Đầu cầu Dài	1	0,8	1.200
	- Đoạn 3	đầu thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06	hết thửa đất số 150& 325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng	1		1.500
	b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:					
	- Đoạn 1	ranh giới TT. Phước Bửu - đầu thửa đất số 1715 & 449 tờ BĐ số 12	ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10	1		1.500
		đầu thửa đất số 2264 & 2269 tờ BĐ số 10	hết thửa đất số 5478 & 5506, tờ BĐ số 7			
	- Đoạn 2	thửa đất số 2326 &1958, tờ BĐ số 10	hết thửa số 2268 &2262, tờ BĐ số 10	1	0,8	1.200
	- Đoạn QL 55 mới:	giáp ranh TT Phước Bửu	hết thửa đất số 109& 1453 tờ BĐ 12	1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	- Các đoạn còn lại (thuộc QL55 cũ)			1	0,64	960
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	thửa đất số 1119& 1275	thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8	1		1.500
		cầu Sông Hỏa	thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba)	1	0,64	960
		các đoạn còn lại		1	0,8	1.200
	d. Đoạn thuộc xã Bưng Riềng					
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m	đầu thửa đất số 659&406, tờ BĐ số 21&22	hết thửa đất số 756&791, tờ BĐ số 21	1		1.500
	- Đoạn 2	giáp thửa 276 tờ BĐ 26	giáp ranh giới xã Bình Châu	1	0,64	960
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		1	0,8	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	cầu Suối Muồng	cầu Suối Đá 1	1		1.500
		ranh giới xã Bưng Riềng	cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bưng Riềng)	1	0,64	960
		Đoạn còn lại		1	0,8	1.200
14	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			1	0,512	768
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa, rộng 6m trở lên (theo thiết kế)			1		960
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			2	0,8	492
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)			2		614
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý:	Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên		2	0,64	394
		Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m		2	0,512	315
19	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý			3		252

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

PHỤ LỤC 06: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
A	**Thị trấn Long Điền**					
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miễu Cây Quéo	1		3.528
2	Các tuyến đường nội bộ Khu TĐC số 2 (Miễu Cây Quéo)			3	0,5	630
3	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái	3		1.260
4	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bàu Thành	2		2.126
5	Đường nội bộ Khu TĐC Bắc Nam	Đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ-từ lô B35	đường QH số 8 (bắt đầu - đến hết lô B1	3	0,5	630
6	Đường Qui hoạch số 2	đoạn tiếp nối đường Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		1.260
7	Đường Qui hoạch số 7	Trần Xuân Độ	Mạc Thanh Đạm	3		1.260
8	Đường Qui hoạch số 8	đoạn tiếp nối đường Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		1.260
9	Đường Qui hoạch số 9	đường Qui hoạch số 7	Dương Bạch Mai	3		1.260
10	Đường qui hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	đường Qui hoạch số 14	3		1.260
11	Đường qui hoạch số 12	Mạc Thanh Đạm	đường Qui hoạch số 14	3		1.260
12	Đường qui hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	đường Qui hoạch số 14	3		1.260
13	Đường Quy hoạch số 16	Phạm Hữu Chí	giáp ranh xã An Ngãi	3		1.260
14	Đường Quy hoạch số 17	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	3		1.260
15	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương			3		1.260
16	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún			3		1.260
17	Hồ Tri Tân			3		1.260
18	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	3	1,25	1.575
19	Mạc Thanh Đạm	Đường bao Công Viên	Ngã 5 Long Điền	1		3.528
20	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bàu ông Dân	Nguyễn Văn Trỗi	3		1.260
21	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền			3		1.260
22	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2)			1		3.528
23	Phạm Hồng Thái	Bên hông UBND huyện	Nguyễn Văn Trỗi	3		1.260
24	Phạm Hữu Chí			3		1.260
25	Phan Đăng Lưu			3		1.260
26	Quốc lộ 55	vòng xoay Vũng Vằn	giáp ranh xã An Ngãi	3		1.260
27	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vằn	giáp ranh xã An Ngãi	2		2.126
28	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	giáp ranh xã An Ngãi	3		1.260
29	Trần Hưng Đạo			3		1.260
30	Trần Xuân Độ (Đường Bắc – Nam giai đoạn 1)			1		3.528
31	Viền quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	đường Qui hoạch số 9	1		3.528
		Cổng sau chợ mới Long Điền	đường Qui hoạch số 9	1		3.528
		Dương Bạch Mai	hết dãy phố Chợ Mới	1		3.528
32	Võ Thị Sáu	Miễu ông Hổ	Ngã 3 Bàu ông Dân	1		3.528
		ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành	2		2.126
B	**Thị trấn Long Hải**					0
1	Đoạn ngã 3 Long Hải đến Dinh Cô			1		3.528
2	Đường nội bộ Khu TĐC số 1			3	0,5	630

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
3	Đường quy hoạch số 2	đường TT Long Hải	đường TL44A (GĐ2)	2		2.126
		đường TL44A (GĐ2)	cuối tuyến quy hoạch số2	3		1.260
4	Đường quy hoạch số 3	Đường trung tâm thị trấn	Đường TL44A (GĐ2)	2		2.126
		Tỉnh lộ 44A GĐ2	cuối tuyến về hướng núi	3		1.260
5	Đường quy hoạch số 4	đường TT Long Hải	đường TL44A (GĐ2)	2		2.126
		đường TL44A (GĐ2)	cuối tuyến quy hoạch số4	3		1.260
6	Đường TL44A (GĐ2)	giáp ranh xã Phước Hưng	giáp ranh TT.Phước Hải (huyện Đất Đỏ)	2		2.126
7	Đường trung tâm thị trấn Long Hải	Ngã 3 Lò Vôi	Giáp ranh TT.Phước Hải	1		3.528
8	Đường viền quanh chợ mới Long Hải			1		3.528

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi)	Giáp ranh thị trấn Long Điền	1		1.500
2	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cống Bà Sáu			1	0,512	768
3	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh			1	0,64	960
4	Đường Ngã ba Lò Vôi	giáp ranh TT.Long Hải	Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng	1	1,5	2.250
5	Đường nội bộ khu Tái định cư Phước Tỉnh	Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu Tái định cư Phước Tỉnh		1	0,4	600
6	Đường Quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)	1	0,64	960
7	Đường từ ngã 3 Lò Vôi đến cảng Phước Tỉnh (khu vực Phước Hưng - Phước Tỉnh)			1		1.500
8	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)			2		614
9	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc			2	0,8	492
10	Đường từ Vòng xoay Phước Tỉnh đến cầu Cửa Lấp			1		1.500
11	Hương lộ 14	UBND xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi	2		614
12	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)	Võ Thị Sáu	Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh	1	0,512	768
13	Quốc lộ 55	giáp ranh TT.Long Điền	Cầu Đất Đỏ	1	0,64	960
14	Tỉnh lộ 44A	thuộc xã Phước Hưng		1	1,5	2.250
		thuộc xã An Ngãi		1		1.500
15	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cống Bà Sáu	1	0,64	960
		Cống Bà Sáu	giáp xã Long Mỹ	1	0,512	768
16	Đường TL44A - GĐ2 (Đoạn thuộc xã Phước Hưng)			1	1,35	2.025
17	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Đông Nam	1	0,8	1.200

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

PHỤ LỤC 07: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
A	**Thị trấn Đất Đỏ**					
1	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ			2		1.654
2	Đường từ ngã 3 Cống Bà Bến (QL55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị			3	0,9	893
3	Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (QL55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (QL55)			3	0,6	593
4	Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thùi			3	0,9	893
5	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (TL52) đến Quán Mai Quế			3	0,9	893
6	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (QL55) đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0,6	593
7	Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (QL55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (TL52)			3	0,9	893
8	Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (QL55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp TL52)			3	0,9	893
9	Đường từ ngã 3 ông Búa (TL52) đến ngã 4 ông Kiềm			3	0,9	893
10	Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (TL52) đến ngã 4 Bà Đối			3	0,9	893
11	Đường từ ngã 3 trường học Phước Thới (QL55) đến giếng Bà Mụ			3	0,6	593
12	Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (TL52) đến hết nhà thờ			3	0,9	893
13	Đường từ ngã 4 ông Chín Quẳng đến (QL55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (TL52)			3	0,9	893
14	Đường từ ngã 4 trường THCS Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây			3	0,6	593
15	Đường từ ngã 4 trường THCS Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đối			3	0,6	593
16	Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0,6	593
17	QL55	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	ngã 5 cây xăng Công Dũng	1	0,8	2.205
		Cầu Đất Đỏ	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2		1.654
		Ngã 5 cây xăng Công Dũng	Cống Dầu (suối Bà Tùng)	2		1.654
18	TL52	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bỉnh)	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2		1.654
		ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	ngã 4 Bà Muôn	1	0,8	2.205
		ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính	giáp xã Phước Hội	2		1.654
		Cầu Bà Sản	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bỉnh) đến sát chân núi Đất	2	0,8	1.323
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	2	0,6	992
		Tuyến N6	Tuyến N9	2	0,48	794
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	2	0,6	992
		Tuyến N7	Tuyến N9	2	0,48	794

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
21	Tuyến D3	Tuyến N1	Tuyến N7	2	0,8	1.323
		Tuyến N7	Tuyến N9	2	0,6	992
22	Tuyến N1			2	0,8	1.323
23	Tuyến N2, N4, N6			2	0,6	992
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			2	0,48	794
25	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0,5	496
26	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0,34	336
B	**Thị trấn Phước Hải**					
1	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lòng chợ chính Phước Hải			2		1.654
2	Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà			3	0,6	593
3	Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Cty Đại Thành			3	0,6	593
4	Đường cung tránh đường ven biển từ công 2 đến cổng 3 khu du lịch Thuỳ Dương			3	0,9	893
5	Đường EC từ Chợ mới qua UBND thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng			3	0,9	893
6	Đường Long Phù	Tuyến từ nhà Bà Tư Hường (TL44A)	ngã 3 Long Phù (nhà ông Hoàng)	3	0,9	893
7	Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía			3	0,6	593
8	Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An			3	0,9	893
9	Đường ven biển:	mũi Kỳ Vân	ngã 3 trường THCS Phước Hải	2	1,11	1.835
		ngã 3 trường THCS Phước Hải	hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1,11	1.835
10	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0,5	496
11	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0,34	336

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Cống Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)			1	0,64	720
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hổ			1	0,64	720
3	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển			1	0,64	720
4	Đường từ cầu ông Hem đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài- Phước Long Thọ)			2		461
5	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)			1	0,64	720
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiếm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã			1	0,64	720
7	Đường ven biển	ngã 3 quán Hương	cầu Sa (giáp xã Lộc An)	1	0,64	720
		cầu Sa	cầu Sông Ray(xã Lộc An)	1	0,64	720
8	QL55	Cống Dầu	cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)	1	0,64	720

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
9	TL44A	cầu Bà Mía	giáp TL52 (ngã ba UBND xã Phước Hội)	1	0,64	720
10	TL44B	ngã 3 UBND xã Phước Hội	ngã 3 Bàu Sắn	1	0,64	720
		ngã 3 Bàu Sắn	giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	2		461
11	TL52	cầu Bà Sản	Bưng Long Tân (trường THCS Long Tân)	2		461
		Bưng Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân	cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	1	0,64	720
12	Các tuyến đường chưa xác định, đã được trải nhựa do huyện, xã quản lý			2	0,8	369
13	Các tuyến đường chưa xác định, đã được nâng cấp cấp phối do huyện, xã quản lý			2	0,64	295

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

PHỤ LỤC 08: DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO

(Kèm theo Quyết định số: 56 /2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường Bến Đầm	ngã 3 An Hải	Bãi Nhát	2	0,75	1.215
		Đoạn còn lại		2		1.620
2	Đường Cỏ Ống					
	- Đoạn 1:	cầu Suối Ớt Cỏ Ống	sân bay Côn Sơn	2		1.620
	- Đoạn 2: Các đoạn còn lại của tuyến	50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất				270
		Sau mét thứ 50 của vị trí 1				135
3	Đường nội bộ qui hoạch khu trung tâm			2		1.620
4	Đường Quy hoạch Nhánh 1; Nhánh 2; Nhánh 3 và Nhánh 4			2		1.620
5	Hà Huy Giáp			1		2.250
6	Hồ Thanh Tòng			1		2.250
7	Hồ Văn Mịch			2		1.620
8	Hoàng Phi Yến			2		1.620
9	Hoàng Quốc Việt			1		2.250
10	Huỳnh Thúc Kháng			2		1.620
11	Lê Duẩn			1		2.250
12	Lê Đức Thọ			2		1.620
13	Lê Hồng Phong			1		2.250
14	Lê Văn Việt			2		1.620
15	Lương Thế Trân			1		2.250
16	Ngô Gia Tự			1		2.250
17	Nguyễn An Ninh			1		2.250
18	Nguyễn Đức Thuận			1		2.250
19	Nguyễn Duy Trinh			1		2.250
20	Nguyễn Huệ			1		2.250
21	Nguyễn Thị Minh Khai			1		2.250
22	Nguyễn Văn Cừ	Công viên Võ Thị Sáu	Lò Vôi	1		2.250
		Lò Vôi	Tam Lộ	2		1.620
23	Nguyễn Văn Linh			1		2.250
24	Phạm Hùng			1		2.250
25	Phạm Quốc Sắc			1		2.250
26	Phạm Văn Đồng			1		2.250
27	Phan Chu Trinh			2		1.620
28	Tạ Uyên			2	0,75	1.215
29	Tô Hiệu			1		2.250
30	Tôn Đức Thắng			1		2.250
31	Trần Huy Liệu			1		2.250
32	Trần Phú			1		2.250
33	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Đài tiếp hình	1		2.250
		Đoạn còn lại		2		1.620
34	Vũ Văn Hiếu			1		2.250

Ghi chú: Đơn giá đất ở vị trí 1 có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.